HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*
Số: 3718-QĐ/HVBCTT-ĐT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 2 năm 2025

- Căn cứ Quyết định số 839-QĐ/HVCTQG ngày 06/3/2025 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 1537/QĐ-TTg ngày 20/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ cho Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

- Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ đề nghị của các Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ và biên bản Hội đồng xét tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho học viên cao học khóa 27, 28 và 29 ngày 19/06/2025;

- Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 2 năm 2025 cho 81 học viên các lớp cao học khóa 27 (2021 - 2023), khóa 28 (2022 - 2024) và khóa 29 (2023 - 2025) của các ngành: Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Báo chí học, Quan hệ công chúng, Quan hệ quốc tế, Xã hội học. (*Có danh sách kèm theo)*

Điều 2. Những học viên có tên trong danh sách tốt nghiệp được hưởng mọi quyền lợi quy định trong Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ hiện hành.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, Trưởng các khoa/viện đào tạo sau đại học, Trưởng các bộ phận có liên quan và học viên có tên tại Điều 1 thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Học viện CTQGHCM (b/c);
- Bộ GD&ĐT (b/c);
- Như Điều 3;
- Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2025
CÁC LỚP CAO HỌC KHÓA 27 (2021 - 2023), KHÓA 28 (2022 - 2024) VÀ KHÓA 29 (2023 - 2025)
(Kèm theo Quyết định số 3718 -QĐ/HVBCTT- ĐT ngày 25/06/2025 của Giám đốc Học viện BC&TT)

TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
1	1	2788220013	Trịnh Hoàng Yên	Nam	03.09.1981	Yên Bái	Chính trị học	3.04	7.55	8.1	QLHĐTTVH 27.2
2	1	2888230002	Nguyễn Tài Minh	Nam	04.03.1996	Lâm Đồng	Chính trị học	3.31	7.93	8.8	CTPT 28.1
3	2	2888230004	Phùng Khải Lợi	Nam	08.12.1976	Hà Nội	Chính trị học	3.16	7.78	8.9	CTPT 28.2
4	3	2888230005	Trần Mạnh Thắng	Nam	14.10.1996	Phú Thọ	Chính trị học	2.97	7.48	9.1	CTPT 28.2
5	4	2988230001	Phạm Tuấn Anh	Nam	05.10.1984	Lâm Đồng	Chính trị học	3.27	7.73	8.6	CTPT 29.1
6	5	2988230002	Nguyễn Văn Bình	Nam	30.03.1973	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.37	8.02	8.8	CTPT 29.1
7	6	2988230004	Nguyễn Hoàng Hà	Nam	20.04.1979	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.29	7.83	8.8	CTPT 29.1
8	7	2988230005	Huỳnh Minh Phúc Hậu	Nam	09.06.1990	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.06	7.64	8.7	CTPT 29.1
9	8	2988230006	Lê Trung Kiên	Nam	06.01.1987	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.09	7.77	8.8	CTPT 29.1
10	9	2988230007	Trần Hương Lan	Nữ	22.12.1980	Hà Nội	Chính trị học	3.06	7.60	8.8	CTPT 29.1
11	10	2988230008	Trương Minh Luân	Nam	04.11.1987	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.13	7.75	8.6	CTPT 29.1
12	11	2988230009	Trần Ngọc Minh	Nam	03.10.1976	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.40	7.93	8.7	CTPT 29.1
13	12	2988230010	Trần Lê Nghiêm	Nam	06.05.1984	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.37	8.11	8.9	CTPT 29.1
14	13	2988230011	Lê Phạm Bảo Phi	Nam	06.02.1982	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.08	7.63	8.7	CTPT 29.1
15	14	2988230012	Nguyễn Thanh Phong	Nam	06.10.1984	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.17	7.73	8.6	CTPT 29.1
16	15	2988230014	Phạm Đỗ Phương	Nam	21.11.1985	Bến Tre	Chính trị học	3.59	8.25	9.3	CTPT 29.1
17	16	2988230015	Nguyễn Văn Tài	Nam	26.06.1984	Bến Tre	Chính trị học	3.32	7.93	8.8	CTPT 29.1
18	17	2988230017	Tô Thị Ngọc Thủy	Nữ	01.09.1984	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.32	7.92	8.9	CTPT 29.1
19	18	2988230018	Trần Trung Tín	Nam	24.10.1976	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.44	8.07	8.9	CTPT 29.1
20	19	2988230019	Tô Thành Trung	Nam	22.05.1979	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.12	7.69	8.7	CTPT 29.1
21	20	2988230020	Trần Nguyên Thiên Vũ	Nam	24.12.1984	TP Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.03	7.53	8.6	CTPT 29.1
22	21	2988230021	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	12.03.1984	TP. Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.26	7.83	8.8	CTPT 29.2
23	22	2988230023	Nguyễn Thái Bình	Nam	19.09.1976	Tiền Giang	Chính trị học	3.46	8.11	8.9	CTPT 29.2
24	23	2988230024	Nguyễn Thế Đô	Nam	10.10.1985	Hà Nội	Chính trị học	3.59	8.21	8.8	CTPT 29.2
25	24	2988230027	Trần Mai Hương	Nữ	22.01.1981	Hà Nội	Chính trị học	3.19	7.68	9.4	CTPT 29.2
26	25	2988230028	Nguyễn Quốc Khánh	Nam	02.09.1984	Quảng Ngãi	Chính trị học	3.38	7.97	8.6	CTPT 29.2

TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
27	26	2988230029	Lê Minh Khoa	Nam	25.06.1992	Bình Thuận	Chính trị học	3.23	7.82	8.7	CTPT 29.2
28	27	2988230030	Đoàn Thị Tuyết Mai	Nữ	24.10.1989	Quảng Trị	Chính trị học	3.58	8.30	8.9	CTPT 29.2
29	28	2988230031	Phan Hoàng Minh	Nam	16.07.1991	TP Hồ Chí Minh	Chính trị học	3.35	8.03	8.9	CTPT 29.2
30	29	2988230033	Phạm Quang Phúc	Nam	07.08.1991	Hà Nội	Chính trị học	3.28	7.97	9.3	CTPT 29.2
31	30	2988230034	Vũ Thanh Tuân	Nam	12.09.1986	Thái Bình	Chính trị học	3.13	7.70	8.6	CTPT 29.2
32	1	2988210002	Nguyễn Việt Đức	Nam	04.03.1993	Hà Nội	Chính trị học	3.05	7.45	8.9	QLXH 29.2
33	2	2988210003	Nguyễn Thanh Hằng	Nữ	03.10.1983	Hà Nội	Chính trị học	3.04	7.52	8.9	QLXH 29.2
34	3	2988210004	Nguyễn Thanh Hiếu	Nam	02.12.1990	Hà Nội	Chính trị học	2.95	7.54	8.9	QLXH 29.2
35	1	2788080028	Nguyễn Hoài Linh	Nữ	20.09.1996	Hà Nội	Quan hệ công chúng	2.85	7.31	8.3	QTTT 27.2
36	2	2888080026	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	31.05.1992	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.12	7.62	8.9	QTTT 28.2
37	3	2788080038	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	18.11.1992	Hải Dương	Quan hệ công chúng	3.23	7.77	8.5	QTTT 28.2
38	4	2988080001	Ngô Phương Anh	Nữ	24.08.2000	Thái Nguyên	Quan hệ công chúng	3.06	7.53	8.1	QTTT 29.1
39	5	2988080003	Phùng Văn Cơ	Nam	21.07.2000	Phú Thọ	Quan hệ công chúng	3.12	7.62	8.3	QTTT 29.1
40	6	2988080005	Phạm Thị Huyền Dịu	Nữ	24.05.1991	Phú Thọ	Quan hệ công chúng	3.26	7.93	8.6	QTTT 29.1
41	7	2988080007	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	04.03.1983	Hưng Yên	Quan hệ công chúng	3.27	7.91	8.8	QTTT 29.1
42	8	2988080010	Ngô Thị Thu Hằng	Nữ	10.02.1976	Hà Giang	Quan hệ công chúng	3.28	7.84	8.3	QTTT 29.1
43	9	2988080018	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	08.11.2000	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.54	8.30	8.9	QTTT 29.1
44	10	2988080020	Nguyễn Tố Linh	Nữ	20.05.2001	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.06	7.59	6.0	QTTT 29.1
45	11	2988080021	Đỗ Kim Ngân	Nữ	13.05.1993	Nam Định	Quan hệ công chúng	3.10	7.69	8.0	QTTT 29.1
46	12	2988080022	Nguyễn Bích Ngọc	Nữ	10.07.1993	Hải Phòng	Quan hệ công chúng	3.35	8.10	8.2	QTTT 29.1
47	13	2988080024	Nguyễn Thị Trang Nguyên	Nữ	06.08.1990	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.17	7.86	8.6	QTTT 29.1
48	14	2988080030	Vũ Thị Thu Thảo	Nữ	05.03.1998	Ninh Bình	Quan hệ công chúng	3.33	7.96	8.2	QTTT 29.1
49	15	2988080034	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	31.10.2000	Nghệ An	Quan hệ công chúng	3.08	7.52	8.4	QTTT 29.1
50	16	2988080037	Nguyễn Ngân Tuyết	Nữ	14.01.1991	Thanh Hóa	Quan hệ công chúng	3.36	8.03	8.6	QTTT 29.1
51	17	2988080038	Lê Thị Vân	Nữ	26.01.1983	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.24	7.84	9.1	QTTT 29.1
52	1	2788110015	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	15.01.1999	Quảng Ninh	Quan hệ quốc tế	3.04	7.53	9.3	QLHĐĐN 27.2
53	2	2888110002	Nguyễn Minh Hạnh	Nữ	21.01.1996	Hà Nội	Quan hệ quốc tế	3.35	7.88	8.6	QLHĐĐN 28.1
54	1	2788010010	Vũ Thủy Tiên	Nữ	27.04.1998	Bắc Giang	Báo chí học	3.10	7.60	9.1	Báo chí 27.1
55	2	2888020005	Chu Thùy Dương	Nữ	20.12.1998	Sơn La	Báo chí học	2.59	6.84	7.5	QLBCTT 28.1
56	3	2888020035	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ	03.11.1998	Thái Nguyên	Báo chí học	3.09	7.66	8.6	QLBCTT 28.1
57	4	2888020050	Lê Thị Yến Hoa	Nữ	10.10.1990	Quảng Ninh	Báo chí học	3.21	7.65	8.9	QLBCTT 28.2
58	5	2888010005	Phan Huy Thạch	Nam	30.01.1996	Hà Nội	Báo chí học	2.81	7.15	8.7	QLBCTT 28.2
59	6	2988020004	Đỗ Anh Dũng	Nam	15.04.1979	Thanh Hóa	Báo chí học	3.00	7.40	9.1	QLBCTT 29.1

TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
60	7	2988020010	Bùi Bảo Hà	Nữ	16.06.1997	Hà Nội	Báo chí học	3.01	7.46	8.0	QLBCTT 29.1
61	8	2988020011	Nguyễn Thị Hà	Nữ	12.10.1987	Bắc Giang	Báo chí học	3.19	7.75	9.1	QLBCTT 29.1
62	9	2988020019	Lê Thị Vân Khánh	Nữ	10.06.1998	Thái Bình	Báo chí học	3.24	7.68	8.6	QLBCTT 29.1
63	10	2988020035	Nguyễn Mạnh Tuân	Nam	07.02.1990	Quảng Ninh	Báo chí học	3.08	7.62	8.5	QLBCTT 29.1
64	11	2888090023	Bùi Duy Khánh	Nam	07.09.1984	Nghệ An	Báo chí học	2.86	6.90	8.8	QLPTTH&BMĐT 28.2
65	12	2988090002	Trần Thị Thanh Bình	Nữ	18.10.1984	Hà Nội	Báo chí học	3.13	7.69	8.2	QLPTTH&BMĐT 29.1
66	13	2988090006	Lê Thúy Hằng	Nữ	18.10.1984	Hà Nam	Báo chí học	3.10	7.64	8.9	QLPTTH&BMĐT 29.1
67	14	2988090007	Phạm Thị Hoài Hương	Nữ	22.10.1999	Vĩnh Phúc	Báo chí học	2.97	7.45	7.0	QLPTTH&BMĐT 29.1
68	15	2988090009	Hà Khánh Linh	Nữ	27.04.2000	Khánh Hòa	Báo chí học	2.90	7.34	8.0	QLPTTH&BMĐT 29.1
69	16	2988090010	Phạm Phương Ly	Nữ	21.02.1992	Hà Nội	Báo chí học	3.31	7.92	8.9	QLPTTH&BMĐT 29.1
70	17	2988090013	Phan Thị Trang	Nữ	27.08.2000	Thái Bình	Báo chí học	3.14	7.68	8.8	QLPTTH&BMĐT 29.1
71	18	2988090015	Vũ Thành Trung	Nam	19.05.1981	Hà Nội	Báo chí học	3.24	7.86	9.5	QLPTTH&BMĐT 29.1
72	1	2988260061	Nguyễn Chí Khanh	Nam	02.04.1981	Hậu Giang	Xây dựng Đảng &CQNN	3.46	8.08	8.9	XDĐ&CQNN 29.1C
73	2	2988260086	Ma Văn An	Nam	05.11.1994	Tuyên Quang	Xây dựng Đảng &CQNN	3.42	8.04	8.9	XDĐ&CQNN 29.2A
74	3	2988260088	Nguyễn Thị Thùy Anh	Nữ	26.01.2001	Bắc Giang	Xây dựng Đảng &CQNN	3.64	8.31	8.9	XDĐ&CQNN 29.2A
75	4	2988260100	Đào Thị Thu Huyền	Nữ	02.08.1993	Hưng Yên	Xây dựng Đảng &CQNN	3.60	8.33	8.9	XDĐ&CQNN 29.2A
76	5	2988260106	Tống Đức Quảng	Nam	30.12.1983	Ninh Bình	Xây dựng Đảng &CQNN	3.85	8.68	9.5	XDĐ&CQNN 29.2A
77	6	2988260125	Nông Văn Mát	Nam	05.10.1987	Bắc Giang	Xây dựng Đảng &CQNN	3.54	8.15	8.9	XDĐ&CQNN 29.2B
78	7	2988260144	Trịnh Thị Như Trang	Nữ	06.09.1989	Tây Ninh	Xây dựng Đảng &CQNN	3.41	8.16	8.8	XDĐ&CQNN 29.2B
79	8	2988260148	Lê Thanh Tuyến	Nam	21.10.1978	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng Đảng &CQNN	3.53	8.14	8.8	XDĐ&CQNN 29.2B
80	1	2888060004	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	04.02.2000	Hà Nội	Xã hội học	3.39	8.10	9.4	XHH 28.2
81	2	2888060005	Đặng Vân Trang	Nữ	31.07.2000	Hà Nội	Xã hội học	3.76	8.45	9.5	XHH 28.2

Tổng số trong danh sách 81 người./.

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Trần Văn Thư

GIÁM ĐỐC

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

Phạm Minh Sơn